|  |
| --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  **ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**  **--------------------------------------------**  **HOÀNG THỊ HẰNG**  **CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG BIỂU THỊ Ý NGHĨA KHÔNG XÁC ĐỊNH TRONG TIẾNG NGA VÀ PHƯƠNG TIỆN CHUYỂN ĐẠT SANG TIẾNG VIỆT**  Chuyên ngành: Ngôn ngữ Nga  Mã số: 9220202.01  **TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  Hà Nội - 2023 |
| Công trình được hoàn thành tại Trường đại học Ngoại ngữ -ĐHQGHN  **Hướng dẫn khoa học:** 1. PGS. TS Vũ Thị Chín  2. TS Khuông Thị Thu Trang  **Phản biện 1:** ………………………………………………  **Phản biện 2:** ………………………………………………  **Phản biện 3:** ………………………………………………  Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN  Địa điểm: nhà A3, phòng 103, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội  Thời gian: …… giờ….. ngày…… tháng…..năm……  **Có thể tìm hiểu luận án tại:**   * Thư viện Quốc gia Việt Nam * Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội |

Phạm trù không xác định xuất hiện hàng ngày trong cuộc sống của con người. Đó chính là khi chúng ta không thể gọi tên sự vật, sự việc một cách cụ thể, chính xác vì nhiều lý do khác nhau.

Trong tiếng Nga phạm trù này được thể hiện bởi nhiều phương tiện ở nhiều cấp độ ngôn ngữ. Mặc dù vậy luận án sẽ chỉ đi sâu vào nghiên cứu các đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố -*то, -нибудь, -либо, кое-,* bởi chúng tôi cho rằng đây chính là phương tiện biểu thị ý nghĩa không xác định nổi bật và rõ nét nhất trong ngôn ngữ này. Khác với các phương tiện còn lại, khi gặp đại từ, trạng từ không xác định trên người học tiếng Nga như một ngoại ngữ có thể hiểu ngay rằng chúng được sử dụng để truyền tải ý nghiã không xác định.

1. **Lý do chọn đề tài**

Phạm trù không xác định nói chung và đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga nói riêng vẫn còn là mảnh đất trống, chưa được các nhà ngôn ngữ học tại Việt Nam lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu, do đó rất cần những công trình nhằm góp phần nghiên cứu sâu và toàn diện về nhóm từ đặc biệt này.

1. **Những điểm mới luận án**

Luận án đã phân tích các đặc điểm ngữ nghĩa, các trường hợp sử dụng đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-* trong tiếng Nga một cách hệ thống và đầy đủ nhất, cũng như làm rõ phương tiện đặc trưng được các dịch giả sử dụng trong quá trình chuyển dịch nhóm từ này sang tiếng Việt.

1. **Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu nhằm chỉ ra các phương tiện chuyển dịch đại từ,

trạng từ không xác định với các phụ tố *­-то, -нибудь, -либо, кое-* trong

tiếng Nga sang tiếng Việt, làm rõ các trường hợp chuyển dịch chưa thành công cũng như cố gắng đưa ra những phương án dịch tối ưu nhất.

1. **Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích đã đặt ra của nghiên cứu, cần phải giải quyết các nhiệm vụ sau:

* Đưa ra bức tranh toàn cảnh về phạm trù không xác định trong tiếng Nga, hệ thống các phương tiện biểu đạt ý nghĩa này ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau như: từ vựng, hình thái, cú pháp.
* Tiến hành thống kê tần suất các đại từ trạng từ không xác định trong các tác phẩm văn học Nga, chỉ ra được đại từ, trạng từ không xác định nào được sử dụng nhiều nhất.
* Phân tích một cách hệ thống các đặc điểm ngữ nghĩa cũng như các trường hợp sử dụng đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố -*то, -нибудь, -либо, кое-.*
* Tiến hành phân tích đối chiếu ví dụ với đại từ, trạng từ không xác định trong các tác phẩm văn học Nga với bản dịch sang tiếng Việt được lựa chọn theo những tiêu chí nhất định, làm rõ phương tiện các dịch giả hàng đầu Việt Nam sử dụng trong quá trình chuyển dịch nhóm từ này, chỉ ra trường hợp dịch chưa chính xác và đưa ra phương án dịch tối ưu hơn.

1. **Đối tượng nghiên cứu**

Đề tài có đối tượng nghiên cứu là phạm trù không xác định trong

tiếng Nga.

1. **Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu của luận ánlà các đơn vị từ vựng biểu đạt ý nghĩa không xác định trong tiếng Nga, cụ thể là đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-.*

1. **Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp mô tả: phương pháp này được sử dụng để trình bày một cách đầy đủ và hệ thống những phương tiện biểu thị ý nghĩa không xác định trong tiếng Nga ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau.

Phương pháp thống kê: Phương pháp này được sử dụng để thống kê số lượng đại từ, trạng từ không xác định được sử dụng trong các tác phẩm văn học Nga, từ đó làm rõ tác phẩm nào có tần suất sử dụng nhóm từ này cao nhất, và đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố nào được sử dụng nhiều nhất để thể hiện ý nghĩa không xác định trong tiếng Nga.

Phương pháp phân tích tổng hợp: Chúng tôi sử dụng phương pháp này để xác định những phương tiện chuyển dịch đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga sang tiếng Việt.

Phương pháp so sánh, đối chiếu: Chúng tôi sử dụng phương pháp này để tìm ra những nét tương đồng cũng như khác biệt giữa đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga và các phương tiện chuyển đạt sang tiếng Việt.

1. **Ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu có thể sử dụng làm tài liệu lý luận cho việc giảng dạy, nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nga nói chung, đại từ, trạng từ

không xác định trong tiếng Nga nói riêng.

Kết quả nghiên cứu còn có thể được sử dụng để thiết kế các khoá

học hoặc biên soạn các giáo trình về ngữ pháp tiếng Nga.

1. **Bố cục của luận án:**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được triển khai thành 3 chương:

*Chương 1.* Phạm trù không xác định trong tiếng Nga: Đặc điểm chung và các phương tiện biểu thi

*Chương 2.* Đại từ trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-* trong tiếng Nga

*Chương 3.* Phương tiện chuyển đạt đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-* trong tiếng Nga sang tiếng Việt

1. **Nguồn dữ liệu nghiên cứu**

Nguồn ngữ liệu được sử dụng trong luận án là các tác phẩm văn học Nga được lựa chọn theo các tiêu chí nhất định, phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu.

Ngoài ra chúng tôi cũng sử dụng các từ điển, giáo trình khác nhau để tham khảo.

**NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA NGHIÊN CỨU**

1. Trong tiếng Nga đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое*- mang những nét nghĩa không xác định khác nhau, tuy nhiên chúng thường được dịch sang tiếng Việt bởi các tương đương hoàn toàn giống nhau như: ***nào, nào đó, nào đấy, gì, gì đó, gì đấy*,** ***một****,* ***các, mọi, mấy, những, một vài, vài***, tương đương với từ ***có.***
2. Khi đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố khác nhau thể hiện ý nghĩa đặc trưng của chúng một cách mạnh mẽ thì những phương án dịch đã nhắc đến không thể lột tả hết được ý nghĩa của chúng (đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố -*то*: thông tin xác định đối với người nói, nhưng vào thời điểm nói họ không thể nhớ ra được thông tin đó; đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố -*нибудь:* người nói không quan trọng về việc lựa chọn đối tượng). Trong những trường hợp trên đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố ­-*то* thường được dịch sang tiếng Việt bằng tương đương với ***không nhớ là***…, trong khi đại từ, trạng từ không xác định với ­-*нибудь* được dịch bởi tương đương với ***bất cứ, bất kỳ, …nào cũng được***.
3. Phạm trù không xác định trong tiếng Nga có xu hướng trừu tượng hơn trong tiếng Việt. Điều này được thể hiện rõ nét nhất qua các bản dịch đại từ, trạng từ không xác định *что, кто, чей* với các phụ tố khác nhau. Bằng việc cụ thể hoá các đại từ không xác định trong quá trình chuyển dịch sang tiếng Việt các dịch giả Việt Nam có thể tránh khỏi việc lặp từ không cần thiết, khiến bản dịch có tính diễn cảm cao hơn, trở nên gần gũi hơn với bạn đọc Việt Nam.
4. Sử dụng tương đương với từ ***có*** khi dịch đại từ không xác định *кто, что* với phụ tố -*то, -нибудь, -либо, кое-* các dịch giả có thể truyền tải chính xác những sắc thái ý nghĩa không xác định khác nhau của chúng sang tiếng Việt mà vẫn giữ nguyên được chức năng cú pháp trong bản gốc (chức năng chủ ngữ).
5. Chỉ một số lượng nhỏ đại từ, trạng từ không xác định trong các tác phẩm nghiên cứu không được chuyển dịch sang tiếng Việt, song các dịch giả vẫn truyền đạt được ý tưởng của bản gốc. Tuy nhiên vẫn ghi nhận trường hợp việc không chuyển dịch nhóm từ này sang tiếng Việt làm người đọc hiểu sai lệch nội dung của tác phẩm gốc, nhưng cần nhấn mạnh rằng những trường hợp như vậy rất ít khi gặp.

**CHƯƠNG I.**

**PHẠM TRÙ KHÔNG XÁC ĐỊNH TRONG TIẾNG NGA:**

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ**

Trong số các đề tài ngôn ngữ, phạm trù xác định-không xác định nói chung, và phạm trù không xác định nói riêng chưa bao giờ chiếm vị trí ưu tiên đối với các nhà ngôn ngữ học. Cho đến tận ngày nay, các nhà ngôn ngữ học vẫn có những ý kiến trái chiều về phạm trù không xác định trong tiếng Nga. Có ý kiến cho rằng phạm trù phạm trù trên không phải là đặc trưng của tiếng Nga, bởi ngôn ngữ này không có “mạo từ” – loại từ đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đang nhắc đến một đối tượng xác định hay không xác định. Bởi vậy, ban đầu phạm trù này xác định chỉ được nghiên cứu trong các ngôn ngữ có mạo từ, cho đến cuối thế kỷ 19 nó mới bắt đầu được coi là đối tượng nghiên cứu của các ngôn ngữ không mạo từ.

Trước đây, các công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa và các phương thức biểu thị ý nghĩa xác định, không xác định đều dựa trên các ngôn ngữ có mạo từ. Tuy nhiên sau này đã xuất hiện những nghiên cứu dựa trên các ngôn ngữ không mạo từ, trong đó có tiếng Nga: (Т.М. Николаева, 1979; Н.С. Поспелов, 1970; В.В. Гуревич, 1968; О.Б. Акимова, 1986; Е.В. Падучева, 1984; А.С. Крылов 1983, Д.И. Фрусенко, 1979; И.И. Ревзин, 1973; Е.М. Галкина-Федорук, 1963, И.В. Вороновская, 1986; А.В. Бондарко, 1973, 1992; М.В. Рогова, 1995; А.П. Томсон, 1902 и др.). Những nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học này chính là minh chứng rõ ràng cho sự tồn tại của phạm trù xác định-không xác định trong tiếng Nga.

Trong tiếng Nga, phạm trù không xác định được biểu thị bởi các phương tiện ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau như: từ vựng, hình thái, cú pháp.

Ở cấp độ hình thái ý nghĩa không xác định được thể hiện bởi các phương tiện sau: danh từ cách hai thay cho danh từ cách bốn trong hai trường hợp: 1) với ý nghĩa đối tượng của hành động sau ngoại động từ, 2) với ý nghĩa đối tượng của hành động trong câu phủ định; danh từ ở dạng số nhiều.

Ở cấp độ cú pháp ý nghĩa không xác định được thể hiện bởi câu nhân xưng không xác định, trật tự từ đảo, ngữ điệu.

Ở cấp độ từ vựng ý nghĩa không xác định được biểu thị bởi rất nhiều phương tiện khác nhau như: từ *один*, từ chỉ số lượng không xác định *(много, многое, немного, мало, немало, сколько, несколько, некоторые…,* đại từ/ trạng từ tổng quát *(все, каждый, всякий, любой, везде, повсюду, всюду, всегда, кто угодно, что угодно, чей угодно…).* Ngoài ra ở cấp độ ngôn ngữ này ý nghĩa không xác định còn được thể hiện bởi các đại từ/ trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-.* Theo quan điểm của chúng tôi, đây là phương tiện biểu thị ý nghĩa không xác định rõ nét nhất trong tiếng Nga và cũng là đối tượng của nghiên cứu.

**CHƯƠNG II.**

**ĐẠI TỪ, TRẠNG TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH VỚI CÁC PHỤ TỐ**

***-ТО, -НИБУДЬ, -ЛИБО, КОЕ-* TRONG TIẾNG NGA**

Trong chương 2 chúng tôi đã tiến hành thống kê tần suất sử dụng các đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-* trong các tác phẩm văn học Nga từ đó chỉ ra được tác phẩm nào có tần suất sử dụng nhóm từ này cao nhất cũng như đại từ, trạng từ không xác định nào được sử dụng nhiều nhất để biểu đạt ý nghĩa không xác định. Ngoài ra chúng tôi cũng phân tích một cách đầy đủ, hệ thống các nét ý nghĩa và trường hợp sử dụng của nhóm từ này.

Trước hết chúng tôi đã thiết lập ra các tiêu chí chọn ngữ liệu nghiên cứu. Đây là bước quan trọng để đạt được mục tiêu đề ra, bởi việc lựa chọn các tác phẩm một cách không hợp lý sẽ dẫn đến kết quả nghiên cứu không có tính chính xác, khách quan.

Chúng tôi đã đưa ra sáu tiêu chí lựa chọn tác phẩm để nghiên cứu

đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga: tác giả, thể loại, chủ đề, thời gian sáng tác, mức độ nổi tiếng của tác phẩm, khối lượng của tác phẩm. Dựa vào những tiêu chí trên chúng tôi đã lựa chọn được 14 tác phẩm sau:

***Bảng 1***

***Danh mục các tác phẩm được lựa chọn để nghiên cứu đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Произведение** | **Автор** | **Год выпуска** | **Жанр** | **Объем**  **(слово)** |
| 1. Белые ночи | Ф. Достоевский | 1848 | Повесть | ≈ 16762 |
| 2. Смерть Ивана Ильича | Л. Толстой | 1886 | Повесть | ≈ 17373 |
| 3. Гранатовый браслет | А. Куприн | 1910 | Повесть | ≈ 13900 |
| 4. Алые паруса | А. Грин | 1923 | Повесть-феерия | ≈ 19845 |
| 5. Старик Хоттабыч | Л. Лагин | 1938 | Сказочная повесть | ≈ 71.565 |
| 6. Тихий Дон (Книги 1, 2) | М. Шолохов | 1928-1940 | Роман-эпопея | ≈ 197300 |
| 7. Приключения Незнайки и его друзей | Н. Носов | 1953-1954 | Роман-сказка | ≈ 36701 |
| 8. Сын летчика | Ю. Яковлев | 1962 | Рассказ | ≈ 4085 |
| 9. Электроник – мальчик из чемодана | Е. Велтистов | 1964 | Повесть-фантазия | ≈ 35951 |
| 10. Наш человек в футляре | В. Пьецух | 1989 | Рассказ | ≈ 1385 |
| 11. Бедная родственница | Л. Улицкая | 1993 | Рассказ | ≈ 1643 |
| 12. Фонарик | Л. Петрушевская | 1995 | Сказка-страшилка | ≈ 960 |
| 13. Ночь Феникса | Т. Толстая | 1999 | Рассказ | ≈ 1396 |
| 14. Дневник свекрови | М. Метлицкая | 2012 | Современная проза | ≈ 65706 |

Có thể thấy, các tác phẩm được lựa chọn để nghiên cứu rất đa dạng theo các tiêu chí đã đề ra.

Trong bảng 2 và bảng 3 sẽ trình bày số lượng và tần suất sử dụng đại từ, trạng từ không xác định được ghi nhận trong các tác phẩm nghiên cứu.

***Bảng 2***

**Số lượng đại từ, trạng từ không xác định**

**trong các tác phẩm nghiên cứu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Произведение** | **Число НМ-Н** |
| 1 | Белые ночи | 106 |
| 2 | Смерть Ивана Ильича | 64 |
| 3 | Гранатовый браслет | 73 |
| 4 | Алые паруса | 41 |
| 5 | Старик Хоттабыч | 267 |
| 6 | Тихий Дон (Книги 1, 2) | 582 |
| 7 | Приключения Незнайки и его друзей | 147 |
| 8 | Электроник – мальчик из чемодана | 130 |
| 9 | Сын летчика | 13 |
| 10 | Наш человек в футляре | 10 |
| 11 | Бедная родственница | 4 |
| 12 | Фонарик | 9 |
| 13 | Ночь Феникса | 7 |
| 14 | Дневник свекрови | 203 |
|  |  | 1656 |

***Bảng 3***

***Tần suất sử dụng các đại từ, trạng từ không xác định trong các tác phẩm văn học Nga***

Qua bảng 2, 3 có thể thấy rằng trong 14 tác phẩm nghiên cứu đều ghi nhận đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố khác nhau. Tuy nhiên chúng được sử dụng với tần suất khá thấp, chủ yếu từ 0,2% đến 0,5%. Điều này cho chúng ta thấy vai trò khó có thể thay thế của nhóm từ này trong tiếng Nga.

Đặc biệt, nhìn vào bảng 3 có thể thấy rằng trong số các tác phẩm nghiên cứu, truyện ngắn «Фонарик» của tác giả Л. Петрушевская có số lượng từ ít nhất (hơn 900 từ), nhưng đây lại là tác phẩm có tần suất sử dụng đại từ, trạng từ không xác định cao nhất (0,94%). Theo quan điểm của chúng tôi, đây không phải là một sự tình cờ ngẫu nhiên, mà là một hiện tượng hoàn toàn có thể lý giải được.

Sử dụng một số lượng lớn các đại từ, trạng từ không xác định trong tác phẩm của mình Л. Петрушевская muốn khắc hoạ mối liên kết vô hình tưởng chừng không thể chia cắt giữa cô cháu gái và người bà quá cố. Chính sợi dây liên kết vô hình, không xác định đó đã cứu nhân vật khỏi tan nạn kinh hoàng.

Ngoài ra chúng tôi tin chắc rằng, thể loại của «Фонарик» cũng chính là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tần suất sử dụng đại từ, trạng từ không xác định của tác phẩm này.

Như đã nói, «Фонарик» thuộc thể loại truyện kịch tính, rùng rợn. Việc sử dụng đại từ, trạng từ không xác định với tuần suất cao có thể phần nào giúp cho mục đích này được thực hiện.

Trong bảng 4 chúng tôi sẽ trình bày số liệu thống kê tần suất sử dụng đại từ, trạng từ không xác định với từng phụ tố cụ thể.

***Bảng 4***

***Tần suất các đaị từ, trạng từ không xác định với phụ tố -то, -нибудь, -либо, кое-***

***trong các tác phẩm văn học Nga***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Произведение** | **-то** | **-нибудь** | **-либо** | **-кое** |  |
| 1 | Белые ночи | 50 | 55 | 0 | 1 | 106 |
| 2 | Смерть Ивана Ильича | 40 | 22 | 0 | 2 | 64 |
| 3 | Гранатовый браслет | 49 | 19 | 2 | 3 | 73 |
| 4 | Алые паруса | 26 | 11 | 2 | 2 | 41 |
| 5 | Старик Хоттабыч | 172 | 76 | 7 | 12 | 267 |
| 6 | Тихий Дон (Книга 1, 2) | 497 | 49 | 17 | 19 | 582 |
| 7 | Приключения Незнайки и его друзей | 70 | 72 | 0 | 5 | 147 |
| 8 | Электроник – мальчик из чемодана | 101 | 24 | 1 | 4 | 130 |
| 9 | Сын летчика | 11 | 2 | 0 | 0 | 13 |
| 10 | Дневник свекрови | 168 | 28 | 5 | 2 | 203 |
| 11 | Ночь Феникса | 5 | 2 | 0 | 0 | 7 |
| 12 | Фонарик | 9 | 0 | 0 | 0 | 9 |
| 13 | Бедная родственница | 3 | 0 | 0 | 1 | 4 |
| 14 | Наш человек в футляре | 3 | 6 | 0 | 1 | 10 |
|  |  | 1204 | 366 | 34 | 52 | 1656 |
|  |  | 72,7 % | 22,1 % | 2,1% | 3,1% |  |

Có thể thấy rằng, đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố ­*-то* được sử dụng thường xuyên nhất với 1204 trên tổng số 1656 ví dụ đại từ, trạng từ với các phụ tố khác nhau và tương ứng với 72,7%. Đứng ở vị trí thứ hai về tần suất sử dụng là các đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố *-нибудь* với 366 trên tổng số 1656 ví dụ, tương ứng 22,1%. Ở vị trí cuối cùng là đại từ, trạng từ không xác định với *кое-* và -*либо* với lần lượt 52 và 34 trên 1656 ví dụ tương ứng với 3,1% và 2,1%.

Số liệu trên cho chúng ta thấy rõ được vai trò của đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố *-то* như một phương tiện phổ biến nhất để biểu đạt ý nghĩa không xác định trong tiếng Nga.

Trong phần tiếp theo của chương 2, chúng tôi đã đi sâu vào phân tích các nét ý nghĩa cũng như trường hợp sử dụng đại từ, trạng từ với các phụ tố khác nhau một cách đầy đủ nhất.

**CHƯƠNG III.**

**CHUYỂN DỊCH ĐẠI TỪ, TRẠNG TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH VỚI PHỤ TỐ *-ТО, -НИБУДЬ, -ЛИБО, КОЕ-* TRONG TIẾNG NGA SANG TIẾNG VIỆT**

Nếu tiêu chí chọn ngữ liệu nghiên cứu trong chương hai là sự đa dạng của các tác phẩm về tác giả, thể loại, khối lượng, chủ đề, thời gian sáng tác, mức độ nổi tiếng của tác phẩm, thì trong chương ba này chúng tôi đặt uy tín của dịch giả và độ đáng tin cậy của bản dịch lên trên hết, bởi mục đích của chương này là chỉ rõ ra được những phương tiện chuyển đạt đại từ, trạng từ không xác định trong tiếng Nga sang tiếng Việt. Dựa vào tiêu chí trên chúng tôi đã chọn lựa những tác phẩm văn học Nga được các dịch giả hàng đầu Việt Nam của nhiều thế hệ khác nhau thực hiện dịch: Cao Xuân Hạo, Đoàn Tử Huyến, Nguyễn Thuỵ Ứng, Phan Hồng Giang, Thuý Toàn, Phạm Mạnh Hùng, Kim Ân, Nguyễn Hải Hà, Nam Cường, Vũ Ngọc Bình, Minh Đăng Khánh, Phan Xuân Loan, Nguyễn Thị Kim Hiền.

Trong bảng 5 sẽ trình bày các tác phẩm được lựa chọn theo các tiêu chí đã đề ra để nghiên cứu phương tiện chuyển dịch đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố ­-*то, -нибудь, -либо, кое-* trong tiếng Nga sang tiếng Việt.

***Bảng 5***

***Danh sách các tác phẩm được lựa chọn để nghiên cứu phương tiện chuyển dịch đại từ, trạng từ***

***không xác định trong tiếng Nga sang tiếng Việt***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Автор** | **Произведение** | **Переводчик** |
| 1 | Ф. Достоевский | Белые ночи | Đoàn Tử Huyến |
| 2 | А. Куприн | Гранатовый браслет | Đoàn Tử Huyến |
| 3 | М. Шолохов | Тихий Дон | Nguyễn Thuỵ Ứng |
| 4 | А. Грин | Алые паруса | Phan Hồng Giang |
| 5 | И. Бунин | Легкое дыхание | Phan Hồng Giang |
| 6 | М. Горький | Рождение человека | Cao Xuân Hạo |
| 7 | А. Чехов | Степь | Cao Xuân Hạo |
| 8 | Л. Лагин | Старик Хоттабыч | Minh Đăng Khánh |
| 9 | Е. Велтистов | Электроник – мальчик из чемодана | Nam Cường dịch |
| 10 | Н. Носов | Приключения Незнайки и его друзей | Vũ Ngọc Bình |
| 11 | К. Паустовский | Золотая роза | Kim Ân |
| 12 | Л. Толстой | Смерть Ивана Ильича | Nguyễn Hải Hà |
| 13 | М. Горький | Мой спутник | Phạm Mạnh Hùng |
| 14 | Ю. Яковлев | Сын летчика | Thuý Toàn |
| 15 | М. Метлицкая | Дневник свекрови | Phan Xuân Loan Nguyễn Thị Kim Hiền |
| 16 | Л. Улицкая | Сонечка | Nguyễn Thị Kim Hiền |

Trong phần nội dung chính của chương 3 “**Chuyển dịch các đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое-* trong tiếng Nga sang tiếng Việt**” chúng tôi đi sâu vào phân tích so sánh đối chiếu các ví dụ trong các tác phẩm nghiên cứu với bản dịch của các dịch giả hàng đầu Việt Nam, chỉ ra những phương tiện đặc trưng được sử dụng trong quá trình chuyển dịch nhóm từ đặc biệt này, những trường hợp chuyển dịch chưa thành công và đưa ra phương án dịch tối ưu hơn.

Phân tích một số lượng lớn các ví dụ đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố ­-*то, -нибудь, -либо, кое*- trong các tác phẩm nghiên cứu và so sánh với các bản dịch trong tiếng Việt giúp chúng tôi đưa ra những nhận định sau:

Đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố *-то, -нибудь, -либо, кое*- trong tiếng Nga mang những nét nghĩa không xác định khác nhau, tuy nhiên chúng thường được dịch sang tiếng Việt bởi các tương đương hoàn toàn giống nhau. Ngoài những tương đương với từ ***nào, nào đó, nào đấy, gì, gì đó, gì đấy*** vốn được biết đến một cách rộng rãi như phương tiện biểu đạt ý nghĩa không xác định tiêu biểu trong tiếng Việt, nghiên cứu giúp chúng tôi nhận thấy rằng từ ***một*** cũng được sử dụng với chức năng này:

|  |  |
| --- | --- |
| * *Пахло в комнате* ***чем-то*** *затхлым и кислым.* (А. Чехов, Степь) * *Это был* ***кто-то*** *чужой.* (Е. Велтистов, Электроник –   мальчик из чемодана)   * *Он утопил моего папашу, как кошку* ***какую-нибудь****...* (А. Грин, Алые паруса) * *Листницкий стоял* ***где-нибудь*** *неподалеку от сарая… (*М. Шолохов, Тихий Дон) * *Все же это – маленькая обособленная нация, по традиции воинственная, а не то что* ***какой-либо*** *фабричный или мужицкий сброд.* (М. Шолохов, Тихий Дон) | * *Trong phòng phảng phất* ***một mùi*** *mốc chua chua.* (Cao Xuân Hạo dịch) * *Đó là* ***một người*** *rất xa lạ.* (Nam Cường dịch) * *Chính lão ta đã dìm chết bố tôi như dìm* ***một*** *con mèo.* (Phan Hồng Giang dịch) * *Evgeni đứng* ***ở một chỗ*** *gần nhà kho…* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) * *Dù sao đây cũng là một dân tộc nhỏ đặc biệt, có truyền thống thượng võ, chứ đâu phải là* ***một*** *bầy ô hợp toàn dân thợ thuyền hay mu-gích.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) |

Mặt khác khi dịch đại từ không xác định *что*, *какой, чей* với các phụ tố khác nhau các dịch giả không ít lần sử dụng những tương đương ***các, mọi, mấy, những, một vài, vài*** để biểu thị ý nghĩa không xác định:

|  |  |
| --- | --- |
| * *И он прибавил еще* ***что-то*** *по-еврейски.* (А. Чехов, Степь) * *Он усмехнулся, порылся в моей корзине, посмотрел* ***кое-что****, потом снова завернул, как было, в платок и отдал обратно.* (А. Грин, Алые паруса)   *-* ***Какие-то*** *люди несли Сережку,*  *подняв над толпой, и кричали…*  (Е. Велтистов, Электроник – мальчик из чемодана)   * *Он не слышал слов, срывавшихся с ее губ: они были невнятны, перебивались* ***чьей-то*** *чужой речью, смехом.* (М. Шолохов, Тихий Дон) | * *Đoạn ông nói thêm* ***mấy câu gì*** *bằng tiếng Do Thái nữa.* (Cao Xuân Hạo dịch) * *Ông ấy cười khẩy, lật xem* ***các thứ*** *trong làn của con rồi lại gói và trả lại.* (Phan Hồng Giang dịch)   *-* ***Mấy*** *người ôm lấy Xê-ri-ô-gia,*  *nâng chú lên trên đầu đám đông và la lớn.* (Nam Cường dịch)  - *Buntruc không nghe thấy những lời thót ra từ miệng Anna, những lời đó rất khó nghe, khó hiểu vì bị át bởi những tiếng nói tiếng cười của* ***những*** *người nào đó.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) |

Chức năng của những từ trên như phương tiện biểu đạt ý nghĩa không xác định được thể hiện rõ nét nhất khi trong bản gốc đại từ không xác định *какой* với các phụ tố khác nhau được sử dụng ở dạng số ít, nhưng các dịch giả hàng đầu Việt Nam vẫn sử dụng ***các, mọi, mấy, những, một vài, vài*** để chuyển dịch chúng sang tiếng Việt:

|  |  |
| --- | --- |
| *- Надо отвлечься от привычных взглядов и по-новому посмотреть на* ***какое-то*** *явление.* (Е. Велтистов, Электроник – мальчик из чемодана)  *- Как же тогда объяснить, что вы пишете свои огромные романы на основании* ***какой-нибудь*** *одной газетной заметки и при этом месяцами не выходите из дому?* (К. Паустовский, Золотая роза) | *- Cần phải tránh những quan niệm thông thường mà nhìn vào* ***các*** *hiện tượng một cách mới mẻ.* (Nam Cường dịch)  *- Thế cái việc ông viết những cuốn tiểu thuyết lớn chỉ dựa trên* ***những*** *tin đăng báo và hàng tháng trời không bước ra khỏi nhà thì giải thích ra sao đây?* (Kim Ân dịch) |

Trong số rất nhiều phương án dịch đại từ không xác định *кто, что*  với các phụ tố khác nhau cần nhắc đến các tương đương với từ ***có***, bởi khi sử dụng các tương đương đó dịch giả không những đã chuyển dịch thành công các nét ý nghĩa không xác định khác nhau, mà còn giữ được chức năng cú pháp của đại từ không xác định trong văn bản gốc (chức năng chủ ngữ):

|  |  |
| --- | --- |
| *- Всю ночь* ***что-то*** *гудит в стенах.* (К. Паустовский, Золотая роза)  *-Если* ***что‑нибудь*** *с ним случится – уйду из дому и никогда не вернусь.* (А. Куприн, Гранатовый браслет)  *-Вася* ***когда-то*** *служил на спичечной фабрике.* (А. Чехов, Степь)  *-Машинист, весовщик, вальцов- щик Давыдка и* ***кое-кто*** *из наших казаков учащивает.* (М. Шолохов, Тихий Дон) | *-Suốt đêm* ***có cái gì*** *kêu u u trong tường.* (Kim Ân dịch)  *-Nếu* ***có chuyện gì*** *xảy ra với anh ấy, tôi sẽ bỏ nhà đi không bao giờ trở lại nữa đâu.* (Đoàn Tử Huyến dịch)  *-Tôi bỏ thì lại* ***có người*** *nhặt chứ sao...* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch)  *-Tên thợ máy, tên đứng cân, tên thợ cán Davydka và trong dân Cô-dắc chúng tôi cũng* ***có kẻ*** *đến đó.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) |

So sánh với bản dịch không có từ ***có***: *Suốt đêm* ***cái gì*** *kêu u u trong tường; Nếu* ***chuyện gì*** *xảy ra với anh ấy, tôi sẽ bỏ nhà đi không bao giờ trở lại nữa đâu; Tên thợ máy, tên đứng cân, tên thợ cán Davydka và trong dân Cô-dắc chúng tôi cũng* ***có kẻ*** *đến đó;* ***Ai*** *đang đi kia, – Vaxia đáp.*

Không thể phủ định rằng phương án dịch trên vẫn truyền đạt được các nét ý nghĩa không xác định khác nhau, tuy nhiên tính biểu cảm của chúng đã giảm đi so với các phương án dịch với từ ***có***.

Nếu phần lớn đại từ, trạng từ không xác định được ghi nhận trong các tác phẩm nghiên cứu được dịch sang tiếng việt bởi những tương đương giống nhau thì *когда-то, когда-нибудь* lại có những tương đương hoàn toàn khác nhau. Trong các tác phẩm nghiên cứu các ví dụ với *когда-то* được sử dụng để nói về hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ và được dịch sang tiếng Việt bởi những từ, cụm từ *trước kia*, *xưa kia*, *ngày xưa, trước đây, hồi xưa, từ xưa, có thời kỳ, thuở, từng, trước đây từng*… Trong khi đó *когда-нибудь* được sử dụng để nhắc đến những hành động xảy ra trong tương lai và được dịch sang tiếng Việt bởi các từ, cụm từ *đến một lúc nào đó/đấy*, *vào một lúc nào đó/đấy, sẽ có lúc…*

|  |  |
| --- | --- |
| *-* ***Когда-то*** *Жан Шамет знал лучшие дни.* (К. Паустовский, Золотая роза)  *- Вася* ***когда-то*** *служил на спичечной фабрике.* (А. Чехов, Степь)  *-* ***Когда-нибудь*** *по ней будут ходить счастливые люди...* (М.  Шолохов, Тихий Дон)  *-****Когда-нибудь*** *Грэй допьется до блаженно-райского состояния и дерзко опустошит бочечку.* (А. Грин, Алые паруса) | *-* ***Trước kia****, Samet đã từng được sống những ngày sung sướng.* (Kim Ân dịch)  *- Vaxia* ***xưa kia*** *làm ở nhà máy*  *diêm.*(Cao Xuân Hạo dịch)  *-* ***Đến một lúc******nào đó*** *sẽ có những con người sung sướng đi trên mảnh đất nầy…* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch)  *- Đ****ến một lúc nào đó****, ông Gray uống rượu say bí tỉ và dốc cạn hết cả thùng.* (Phan Hồng Giang dịch) |

Khi đại từ, trạng từ không xác định với các phụ tố khác nhau thể hiện ý nghĩa đặc trưng của mình một cách mạnh mẽ thì những phương án dịch đã nhắc đến không thể lột tả hết được ý nghĩa của chúng. Đó là trường hợp đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố -*то* với ý nghĩa xác định đối với người nói, nhưng vào thời điểm nói họ không thể nhớ ra được thông tin đó và đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố -*нибудь:* người nói không quan trọng về việc lựa chọn đối tượng. Khi đó trạng từ không xác định với phụ tố ­-*то* thường được dịch sang tiếng Việt bằng tương đương ***không nhớ là***…, trong khi đại từ, trạng từ không xác định với ­-*нибудь* được dịch bởi tương đương ***bất cứ, bất kỳ, …nào cũng được.*** Có thể nói những tương đương này truyền tải vô cùng đầy đủ và chính xác những nét nghĩa trên của đại từ, trạng từ không xác định với phụ tố ­*-то, -нибудь*.

|  |  |
| --- | --- |
| * *… решил, что где-то и* ***когда-***   ***то*** *видел этого человека.* (М. Шолохов, Тихий Дон)   * *Я у тебя заночую... С своими поругался... У тебя как, тесно? Ну, да я* ***где-нибудь****.* (М. Шолохов, Тихий Дон) * *Сказать, что погибаю один, чтоб она не отгоняла меня, что нет средства узнать хоть* ***какую-нибудь женщину****;…* (Ф. Достоевский, Белые ночи) | * *Petro nghĩ rằng chắc chắn mình đã có lần gặp mặt gã, nhưng* ***không nhớ******là*** *ở đâu và* ***hồi nào****.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) * *Cho mình qua đêm nay ở nhà cậu nhé… Mình vừa cãi lộn với gia đình… Nhà cậu thế nào, có chật lắm không? Mình thì nằm* ***chỗ nào cũng được****.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) * *Nói rằng tôi sẽ chết cô đơn để xin nàng đừng xua đuổi tôi, rằng tôi không có cách nào để làm thân dù với* ***bất kì*** *một**cô gái* ***nào đó****…* (Đoàn Tử Huyến dịch) |

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi cũng nhận thấy rằng phạm trù không xác định trong tiếng Nga có xu hướng trừu tượng hơn trong tiếng Việt. Điều này được thể hiện rõ nét nhất trong các bản dịch đại từ, trạng từ không xác định *что, кто, чей* với các phụ tố khác nhau.

Khi dịch đại từ không xác định *что*-*то, что-нибудь, что- либо, кое-что* các dịch giả thường sử dụng những từ phân loại sự vật, sự việc như: ***cái, điều, việc, bài, món, chuyện, mùi, vật, cách, điệp khúc, vị thuốc, câu, tin tức, thứ hàng, ý, lẽ, sợi, chữ, thứ nước…***

|  |  |
| --- | --- |
| *- Затем он вернулся за стойку, поглядывая внимательно то на Грэя, то на тарелку, с которой отдирал ногтем* ***что-то*** *присохшее.* (А. Грин, Алые паруса)  - … *и больше всего боялись кого-нибудь ушибить при переноске громоздкой мебели*  *или* ***что-нибудь*** *поломать.* (К.  Паустовский, Золотая роза)  *- Это вряд ли прибавит* ***что-либо*** *существенное к тому, что уже сказано.* (К. Паустовский, Золотая роза) | *- Sau đó y quay trở vào sau quầy, lúc thì nhìn Gray chăm chú, lúc thì nhìn lên chiếc đĩa, lấy móng tay cậy* ***miếng gì*** *khô khô bám vào đấy.* (Phan Hồng Giang dịch)  - … *họ sợ nhất là lỡ va phải ai khi di chuyển những đồ vật cồng kềnh hoặc làm gẫy, vỡ* ***vật gì****.* (Kim Ân dịch)   * *Cái đó chưa chắc đã cung cấp thêm* ***điều gì*** *quan trọng vào những cái mà tôi đã nói trên kia.* (Kim Ân dịch) |

Trong tiếng Nga đại từ không xác định *кто, чей* với các phụ tố không chỉ ra giới tính, độ tuổi của chủ thể, tuy nhiên trong rất nhiều trường hợp khi dịch các từ này sang tiếng Việt thông tin trên được thể hiện rất rõ ràng qua các từ như: ***thằng, lão, tên, cậu***, ***anh, chú***…

|  |  |
| --- | --- |
| *-* ***Кто-то*** *хитрит!* (Е. Велтистов, Электроник – мальчик из чемодана)  *- Авось там* ***кого-нибудь*** *пошлет*  *ему судьба.* (Л. Лагин, Старик Хоттабыч)  *- Дорогой, заходя попутно, уведомили* ***кое-кого*** *из фронтовиков, что Коршунов отказался ехать и что завтра они вдвоем выезжают на съезд.* (М. Шолохов, Тихий Дон)  *- Да ить я сам слыхал! – повысил он голос, отвечая на* ***чью-то*** *невнятную реплику.* (М. Шолохов, Тихий Дон) | *-* ***Anh*** *nào láu cá đây!* (Nam Cường dịch)  *- May ra nó có thể gặp ở đấy một*  ***cậu bạn*** *nào đó**cũng nên.* (Minh  Đăng Khánh dịch)  *- Trên đường về, hai người báo cho một* ***gã*** *cựu chiến binh biết rằng Mitka từ chối không đi họp và ngày mai hai người sẽ cùng lên đường đi dự đại hội.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch)  *- …chính tai mình nghe thấy ông ấy giật giọng trả lời một ý kiến* ***của một anh chàng nào đó*** *mà*  *mình nghe không rõ lắm*. (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) |

Bằng việc cụ thể hoá các đại từ không xác định trong quá trình chuyển dịch sang tiếng Việt có thể giúp các dịch giả Việt Nam tránh khỏi việc lặp từ không cần thiết, khiến bản dịch có tính diễn cảm cao hơn, trở nên gần gũi hơn với bạn đọc Việt Nam.

Chỉ một số lượng nhỏ đại từ, trạng từ không xác định trong các tác phẩm nghiên cứu không được chuyển dịch sang tiếng Việt. Phân tích các trường hợp đó chúng tôi thấy rằng dịch giả vẫn truyền đạt được ý tưởng của tác giả trong bản gốc. Tuy nhiên vẫn ghi nhận những trường hợp việc không chuyển dịch các đại từ, trạng từ không xác định dẫn đến người đọc hiểu sai lệch nội dung của tác phẩm gốc. Ví dụ sau là mình chứng điển hình cho nhận định này:

|  |  |
| --- | --- |
| *- От дикой горячей боли упала, как от удара, и, чувствуя, смутно понимая, что недоделала начатого, – встала на четвереньки, потом на колени; торопясь (ее пугала заливавшая грудь кровь), обрывая дрожащими пальцами кнопки,* ***зачем-то*** *расстегнула кофточку.* (М. Шолохов, Тихий Дон) | *- Nàng ngã vật ra vì cơn đau man rợ như lửa đốt, nhưng vẫn cảm thấy, vẫn mơ hồ hiểu rằng mình còn chưa làm xong việc đã bắt đầu làm. Vì thế nàng lại lổm ngổm bò dậy rồi quỳ lên. Máu chảy lênh láng trên ngực làm nàng sợ, nàng vội vàng đưa những ngón tay run lẩy bẩy bật lên giật những cái khuy áo và cởi phanh cái áo ngắn mặc ngoài.* (Nguyễn Thuỵ Ứng dịch) |

Ví dụ trên nói về Natalia – người vợ đang tuyệt vọng trong việc lấy được tình yêu của người chồng vốn chưa bao giờ dành tình cảm cho cô và đã đi đến quyết định tự kết liễu cuộc đời mình. Trong ví dụ trích dẫn trên đại từ không xác định *как-то* đóng vai trò vô cùng quan trọng và là từ khoá của cả đoạn. Bởi lẽ nó miêu tả một cách chân thực nhất cả trạng thái thể chất và tinh thần của nhân vật trong cơn mê sảng. Cô thậm chí còn không thể hiểu chuyện gì đang xảy ra với chính bản thân mình. Bởi vậy tất cả những hành động của Natalia vào thời điểm đó đều được thực hiện trong vô thức. Thật đáng tiếc dịch giả Nguyễn Thuỵ Ứng đã bỏ qua chi tiết tưởng chừng như rất nhỏ bé nhưng thực tế lại có ý nghĩa vô cùng lớn này dẫn đến việc độc giả Việt Nam có thể hiểu sai rằng Natalia thực hiện hành động “*giật những cái khuy áo”, “cởi phanh cái áo ngắn mặc ngoài”* một cách đầy chủ ý và hoàn toàn tỉnh táo. Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng những trường hợp như trên rất ít gặp.

Trong phần Kết luận, chúng tôi đã khái quát những kết quả nghiên cứu của luận án và vạch ra triển vọng cho các nghiên cứu tiếp theo.

**Danh mục các công trình có liên quan đến luận án đã công bố**

1. ***Выражение категории неопределённости лексическими единицами в рассказе Л. Петрушевской «Фонарик».*** Междунароная научно-методическая конференция: «Проблема преподавания филологических дисциплин иностранным учащимся» (28-29/1/2022), Россия, Воронеж. ISBN 978-5-4446-1638-3
2. ***Слово «один» как лексическое средство выражения категории неопределенности в русском языке.*** Международной научно-практической конференции «Актуальные проблемы аккультурации в контексте преподавания РКИ», посвященной юбилею Г.Г. Городиловой, Москва-Ханой, 18-19 февраля 2022 г., ISBN: 978-604-80-6114-2
3. ***Порядок слов в русском языке как средство выражения значения неопределенности.*** Hội thảo khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và NCS (2022 IGRS), Đại học Ngoại ngữ -ĐHQGHN, 29/10/22, ISBN: 9786043848311
4. ***Передача неопределенных местоимений и наречий с частицами -то, -нибудь, -либо и кое- в русском языке на вьетнамский язык.*** Русский язык и культура в международном образовательном пространстве.Второй международной научно-практической конференции (юбилейной), Россия, Иваново 25-26 мая 2022, ISBN 978-5-7807-1405-7